TÒA ÁNNHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2019/KDTM-ST
Ngày: 28/11/2019
Về tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Viết Thắng

2. Ông Vũ Mạnh Huề

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lài – Thư ký Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên toà: Ông Ngô Minh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 30/2018/TLST-KDTM ngày 12/6/2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2019/QĐXXST-KDTM ngày 05/11/2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 102/2019/QĐST-DS ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** **Ngân hàng N**

Trụ sở: số 02 phố L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

1. Ông Phạm Quang N - Chức danh: Trưởng phòng Kế hoạch - Chi nhánh H; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị H - Chức danh: Cán bộ pháp chế Chi nhánh H; có mặt.

Là người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giấy uỷ quyền số 341/UQ-GĐ ngày 16/4/2018 của Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh H).

**** Bị đơn:*** **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đ**

Trụ sở: số 2 ngõ 122 phố V, phường T, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Anh D; sinh năm 1971 - Chức danh: Giám đốc; Chỗ ở hiện tại: P603 Toà nhà 198 phố N, phường C, quận X, thành phố Hà Nội - Là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** **Tổng Công ty U**

Trụ sở: số 2 phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Trung K; sinh năm 1982; Chức danh: Phó phòng TCQTHC Tổng Công ty, là đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền ngày 24/8/2018 của Tổng giám đốc); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Đơn khởi kiện ngày 16/4/2018 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là Ngân hàng N do người đại diện hợp pháp trình bày:

1. Về việc ký kết Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng tín dụng:

Ngày 09/10/2013, Ngân hàng N và Công ty Đ ký Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 theo đó Ngân hàng N cho Công ty Đ vay theo hạn mức tín dụng với nội dung cơ bản như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 37.500.000.000 đồng (*Ba bảy tỷ năm trăm triệu đồng).*

- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 11 tháng;

- Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

-Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng N - Chi nhánh H, định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần. Khi có sự thay đổi lãi suất Bên A tự động điều chỉnh và thông báo cho Bên B bằng văn bản. Mức lãi suất hiện đang áp dụng: 11,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Trả nợ gốc lãi: theo thời hạn ghi tại Giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng.

- Về bảo đảm tiền vay: biện pháp quản lý dòng tiền theo cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng.

- Các cam kết thoả thuận khác: Toàn bộ dư nợ tại hợp đồng tín dụng số 1450LAV200900327 ngày 30/8/2012 sẽ chuyển sang hợp đồng tín dụng này.

Theo Ngân hàng thì dư nợ của hợp đồng tín dụng số 1450LAV200900327 ngày 30/8/2012 là 34.304.802.123 đồng. Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 quy định hạn mức cấp tín dụng cho Công ty Đ là 37.500.000.000 đồng. Do đó số tiền được giải ngân tiếp tục cho Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 là: 37.500.000.000 đồng -34.304.802.123 đồng = 3.195.197.877 đồng. Vì cho

vay theo hạn mức nên Công ty Đ có thể nhận nợ làm nhiều lần, tối đa trong vòng 12 tháng, tổng tất cả số lần giải ngân không quá số tiền 37.500.000.000 đồng. Tất cả các món đến hạn của số dư nợ cũ 34.304.802.123 đồng Công ty Đ trả nợ lại tiếp tục được cho vay. Chính vì vậy, số lần giải ngân có thể rất nhiều và doanh số cho vay cũng rất nhiều nhưng đều đảm bảo không được vượt quá hạn mức của Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 là 37.500.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng trên, hai bên đã ký các Phụ lục gồm:

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575-PL01 ngày 08/11/2013, điều chỉnh lại thời hạn cho vay đối với các khoản vay đến hạn tháng 11/12/2013.

- Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575-PL02 ngày 30/12/2013 điều chỉnh thời hạn cho vay đối với các khoản vay, điều chỉnh trả lãi tiền vay từ ngày 28 hàng tháng thành 12 tháng/ lần; điều chỉnh lại lãi suất tiền vay là 9%/năm.

2. Về tài sản bảo đảm:

Để đảm bảo cho việc vay vốn tại Hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng N và Công ty Đ ký kết Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục hợp đồng thế chấp sau:

2.1 Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai số 1450LCP201100207/HDTC ngày 05/07/2011 có nội dung:

Điều 1: Bên B (Công ty Đ) cam kết chuyển toàn bộ nguồn thu từ tiền tạm ứng, thanh toán giá trị sản lượng của các công trình sau về tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H:

STT	Tên dự án thi công	Giá trị công trình ký ban đầu (đồng)	Giá trị đã thực hiện đến 31/5/2011	Giá trị đã được nghiệm thu thanh toán	Giá trị còn lại đến 31/5/2011
1	Công trình A	115.112.033.000	90.250.00.000	74.476.922.249	36.936371.714
2	Công trình B	108.217.719.120	58.538.000.000	52.215.264.300	56.002.454.820
3	Công trình C	52.492.990.000	33.834.532.256	23.389.101.137	29.103.888.863
4	Công trình D	12.787.724.000	12.899.675.782	10.218.389.133	2.569.334.867
5	Công trình Đ	24.681.924.000	13.820.272.052	11.677.284556	13.004.639.444
	Tổng cộng	**313.292.390.120**	**209.342.480.090**	**171.976.961.375**	**141.315.428.745**

Điều 2: Toàn bộ các khoản vay, bảo lãnh của bên B (Công ty Đ) tại bên A (Ngân hàng N) giá trị tối đa là: 40.000.000.000 đồng.

Hợp đồng này được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2014.

2.2 Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2015/1450LCP201100207 ngày 23/12/2013 với nội dung sửa đổi Điều 1 và Điều 2 tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 1450LCP201100207/HDTC ngày 05/07/2011 như sau:

Điều 1: Bên A định giá lại tài sản và cùng bên B thống nhất định giá:

STT	Tên dự án thi công	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thực hiện đến 31/7/2013	Giá trị đã NT đến 31/7/2013	Giá trị đã tạm ứng, thanh toán đến 31/7/2013	Số tiền còn lại
1	Công trình A	242.898.331.000	235.516.000.000	202.089.730.673	194.094.068.348	48.804.262.652
2	Công trình B	90.886.938.578	87.956.133.000	68.905.633.000	64.293.334.300	26.593.604.278
3	Công trình Đ	35.845.000.000	24.937.927.000	21.918.452.982	20.823.101.928	15.021.898.072
	Tổng cộng					**90.419.765.002**

Điều 2: Nghĩa vụ được bảo đảm: Mức dư nợ/số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng do 2 bên ký là: 37.500.000.000 đồng. Các nội dung khác của hợp đồng không thay đổi.

2.3 Phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015 với nội dung sửa đổi nội dung Điều 1 và Điều 2 tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 1450LCP201100207/HDTC ngày 05/07/2011 như sau:

Điều 1: Bên A định giá lại tài sản và cùng bên B thống nhất định giá:

STT	Tên dự án thi công	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thực hiện đến 31/7/2013	Giá trị đã NT đến 31/7/2013	Giá trị đã tạm ứng, thanh toán đến 31/7/2013	Số tiền còn lại
1	Công trình A	242.898.331.000	235.516.000.000	236.119.950.673	223.359.412.144	27.695.933.856
2	Công trình B	90.886.938.578	87.956.133.000	68.905.633.000	64.293.334.300	23.662.798.700
3	Công trình Đ	34.341.617.441	35.275.000.000	32.283.032.233	28.614.983.773	6.660.016.227
	Tổng cộng					**58.018.748.783**

Điều 2: Nghĩa vụ được bảo đảm: Mức dư nợ/số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng do 2 bên ký là: 37.500.000.000 đồng. Các nội dung khác của hợp đồng không thay đổi.

3. Về các cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng kinh tế:

Quá trình vay vốn giữa ba bên gồm giữa Tổng Công ty U (bên A), Công ty Đ (bên B) và Ngân hàng N - Chi nhánh H (bên C) đã ký với nhau các Cam kết chuyển tiền ngày 31/11/2012 và ngày 08/7/2013 với nội dung: Ngân hàng tiếp nhận hồ sơ đề nghị tài trợ vốn của Công ty Đ thi công các công trình theo biên bản xác nhận ngày 12/4/2012 và ngày 27/3/2013. Đồng thời bên B đề nghị thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ những hợp đồng kinh tế thi công trên. Sau khi bàn bạc, thảo luận, bên A kết luận: Toàn bộ tiền tạm ứng, thanh quyết toán (của bên A đối với bên B) cũng như các khoản tiền có liên quan đến các công trình trên sẽ được bên A chuyển toàn bộ vào tài khoản duy nhất số: 1450201017573 của bên B tại Ngân hàng N - Chi nhánh H.

4. Về việc giải ngân và vi phạm của Đ:

Thực hiện cam kết tại Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty Đ tổng cộng 30 lần theo các giấy nhận nợ từ số 01-30 trong khoảng

thời gian từ 14/12/2012 đến 25/01/2014 với tổng số tiền nợ gốc là 46.814.456.634 đồng. Do Công ty Đ đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nên khoản vay đã chuyển nợ xấu từ năm 2014. Trong suốt thời gian từ khi khoản nợ đầu tiên và tất cả các khoản nợ đến hạn trả nợ, Ngân hàng N đã nhiều lần đôn đốc, phát Giấy mời, gửi thông báo, thông báo nợ quá hạn, giấy báo nợ quá hạn, nhiều lần cùng Công ty Đ lập Biên bản làm việc, phía Công ty Đ cam kết sẽ hoàn thiện thủ tục quyết toán các công trình và đôn đốc Tổng Công ty U thanh toán để trả nợ nhưng đến nay Ngân hàng vẫn không nhận được các khoản thanh toán nào từ phía Tổng Công ty U như cam kết chuyển tiền đã ký.

Tính đến ngày 31/3/2018 Công ty Đcòn nợ Ngân hàng N số tiền là: 43.111.242.178 đồng, trong đó nợ gốc là: 29.850.528.963 đồng, nợ lãi là: 13.260.683.215 đồng.

Tại các biên bản làm việc, Công ty Đ luôn xác nhận dư nợ gốc, lãi vay với Ngân hàng N và cam kết tiền thi công các công trình mà chủ đầu tư trả sẽ chuyển vào tại khoản của Công ty mở tại Ngân hàng N. Tuy nhiên, toàn bộ tiền tạm ứng, thanh quyết toán thi công các công trình kể trên giữa 2 bên là Công ty Đ và Tổng Công ty U đã thanh toán cho nhau như thế nào, Ngân hàng N không được biết rõ.

Như vậy, Công ty Đ và Tổng công ty U đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm cam kết chuyển tiền theo Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013, Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ và Cam kết chuyển tiền ngày 31/11/2012, ngày 08/7/2013. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Đ phải trả cho Ngân hàng N toàn bộ tiền gốc và lãi tiền vay tính đến ngày xét xử 27/11/2019 là:

+ Nợ gốc: 29.850.528.963 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 11.929.060.965 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 1.224.250.021 đồng

Tổng cộng: 43.003.839.949 đồng *(Bốn mươi ba tỷ không trăm linh ba triệu tám trăm ba mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng).*

Và lãi phát sinh sau ngày 31/3 đến thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi Công ty Đ tất toán khoản vay.

- Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ số tiền trên thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ buộc Tổng công ty U phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng N.

[2] Về phía Bị đơn là Công ty Đ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 19/7/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cung cấp, Công ty Đ có trụ sở tại số 2 ngõ 122 V, phường T, quận Hai

Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên theo Biên bản xác minh ngày 20/3/2019, Công an phường T cung cấp cho Tòa án: tại địa chỉ số 2 ngõ 122 V, phường T, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội không có Công ty Đ hoạt động. Hiện tại tại địa chỉ trên khoá cổng sắt và có các nhà bỏ hoang không ai ở, đã hư hỏng. Công ty Đ chuyển trụ sở đi đâu, chính quyền địa phương không biết. Vì vậy, Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở Công ty và tại UBND phường T đúng quy định.

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty Đ là: Ông Phạm Anh D - Chức danh: Giám đốc, có chỗ ở tại: P603 – Toà nhà 198 T, phường C, quận X, Hà Nội. Theo Biên bản xác minh ngày 07/3/2019, Công an phường C cung cấp: Ông Phạm Anh D; sinh năm 1971 có đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa chỉ trên. Do đó Toà án đã tống đạt các văn bản tố tụng ông Phạm Anh D tại địa chỉ trên để ông Dbiết được yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đồng thời triệu tập ông D đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của người đại diện theo pháp luật cho bị đơn. Ông Phạm Anh D đều nhận các văn bản, biết được nội dung của văn bản nhưng đều từ chối ký biên bản tống đạt và không đến Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do người đại diện theo pháp luật của Công ty D vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Toà án không thu thập được ý kiến, lời khai và tài liệu chứng cứ của Công ty Đ đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Tổng Công ty U do người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 7/3/2016, Tổng Công ty U đã có Thông báo số 189/TB-TCT về việc thay đổi vốn Nhà nước tại công ty cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty U đã chào bán thành công toàn bộ số cổ phần Tổng Công ty U nắm giữ tại Công ty Đ cho một nhà đầu tư là ông Phan Văn H theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Như vậy, kể từ thời điểm năm 2016, Tổng Công ty U không còn nắm giữ cổ phần tức là không còn là cổ đông tại Công ty Đ.

Về việc Ngân hàng N và Công ty Đ thoả thuận ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Tổng Công ty U không biết nội dung các quyền và nghĩa vụ mà hai bên thoả thuận trong các hợp đồng này. Tổng Công ty U không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng này, không cam kết nghĩa vụ bảo đảm hay bảo lãnh cho việc Công ty Đ vay vốn tại Ngân hàng N. Do đó, Tổng Công ty U không cam kết nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Đ trong trường hợp Công ty Đ không trả được khoản nợ cho Ngân hàng N.

Đối với nội dung 02 văn bản Cam kết chuyển tiền ngày 31/7/2012 và ngày 8/7/2013, Tổng Công ty U có ý kiến như sau:

- Về hình thức văn bản: tên gọi của văn bản là Cam kết chuyển tiền. Cam kết có nghĩa tương đương như một lời hứa và không có giá trị ràng buộc pháp lý như đối với Hợp đồng. Cam kết này không phải là cam kết chuyển tiền để bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Đtại Ngân hàng Ngân hàng N.

- Về nội dung của văn bản: Tổng Công ty U có cam kết chuyển các khoản tiền tạm ứng, thanh quyết toán và các khoản tiền có liên quan đến các công trình xây dựng vào tài khoản của Công ty Đ mở tại Ngân hàng N - Chi nhánh H. Đây là cam kết thực hiện các thỏa thuận theo các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Tổng Công ty U và Công ty Đ về việc thi công các công trình này. Tổng Công ty U hoàn toàn không biết và không nắm được nội dung của Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp ký giữa Ngân hàng N với Công ty Đ. Hai bản cam kết chuyển tiền này không phải là cam kết của Tổng Công ty U về việc chuyển tiền để đảm bảo hay bảo lãnh cho khoản vay tín dụng của Công ty Đ tại Ngân hàng N - Chi nhánh H. Do đó Tổng Công ty U cũng không cam kết về nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Đ trong trường hợp Công ty Đ không trả được nợ vay cho Ngân hàng N.

- Đối với các Hợp đồng thi công xây dựng, Hợp đồng kinh tế và các Phụ lục Hợp đồng kinh tế của 03 công trình xây dựng dự án: Công trình A, Công trình B, Công trình Đ mở rộng mà Tòa án đã nêu trong Thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ số 270/2019/TB-TA ngày 136/2019: Vì Tổng Công ty U không biết, không liên quan đến việc Công ty Đ ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nên Tổng Công ty U không có nghĩa vụ phải cung cấp các tài liệu này cho Tòa án. Ba công trình nêu trên đã được hoàn thành, bàn giao và về cơ bản đã được đưa vào sử dụng. Số tiền của các công trình trên mà Tổng Công ty U đã tạm ứng, thanh toán cho Công ty Đ và số tiền còn lại của các công trình này tính đến thời điểm hiện tại mà Tổng Công ty U còn phải thanh toán cho Công ty Đ là những nội dung hai bên thực hiện theo thỏa thuận tại các Hợp đồng kinh tế nội bộ, không liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Đ và Ngân hàng N. Do đó, Tổng Công ty U không có nghĩa vụ phải cung cấp các tài liệu này cho Tòa án.

Do đó Tổng Công ty U không có quyền lợi nghĩa vụ gì liên quan đến tranh chấp giữa Ngân hàng N và Công ty Đ.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên và trình bày:

Theo hợp đồng thế chấp, Ngân hàng N và Công ty Đ thỏa thuận: Công ty Đ chuyển toàn bộ nguồn thu từ tiền tạm ứng, thanh toán giá trị sản lượng của các công trình về tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H để bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay, bảo lãnh của Bên B tại Bên A giá trị tối đa là: 40.000.000.000đ (*Bốn mươi tỷ đồng).* Theo Phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015, Ngân hàng N

và Công ty Đ thống nhất thoả thuận định giá lại ba dự án thi công gồm: Công trình A; công trình B và công trình Đ. Điều này có nghĩa là các khoản tiền thanh toán từ ba công trình trên mà Công ty Đ chuyển vào tài khoản số 1450201017573 tại Chi nhánh Ngân hàng K - Chi nhánh H được dùng để bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay, bảo lãnh của Công ty Đ tại Ngân hàng. Phạm vi bảo đảm cho giá trị tối đa là 37.500.000.000 đồng. Đây chính là cơ sở để Ngân hàng giải ngân tiền vay cho Công ty Đ. Thực tế Ngân hàng đã giải ngân tổng số tiền là 46.814.456.634 đồng theo 30 khế ước nhận nợ trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2012 đến 25/01/2014. Công ty Đ đã trả được 16.963.927.671 đồng vào nợ gốc, còn nợ 29.850.528.963 đồng. Tại các biên bản làm việc với Ngân hàng N trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến ngày 21/02/2017, Công ty Đ đều xác nhận nợ với Ngân hàng N và đều cam kết đẩy nhanh tiến độ thanh quyết toán các công trình và khi có tiền thi công các công trình sẽ chuyển vào tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng N để trả nợ. Do đó trong trường hợp theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty U không có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Đ thì theo hợp đồng thế chấp và các Phụ lục, Công ty Đ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N khi có nguồn thu được hưởng từ tiền thanh toán giá trị thi công từ ba công trình xây dựng như nêu trong Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015 trong tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng việc triệu tập của Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về yêu cầu đòi nợ: Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 và các phụ lục ký ngày 08/11/2013 và 30/12/2013 được ký kết giữa Ngân hàng và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp nên hợp đồng trên có giá trị và hiệu lực thi hành đối với các bên. Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty Đ tổng cộng 30 lần theo các giấy nhận nợ từ số 01-30 trong khoảng thời gian từ 14/12/2012 đến 25/01/2014 với tổng số tiền nợ gốc là 46.814.456.634đ. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ khoản vay là có cơ sở, phù hợp

với quy định của pháp luật, nên yêu cầu thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc còn lại là có căn cứ để chấp nhận. Thỏa thuận về lãi suất cho vay là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật và đã được ngân hàng tính toán, thực hiện theo đúng hợp đồng và phù hợp với quy định về áp dụng mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước. Do đó yêu cầu về thanh toán lãi trong hạn và lãi quá hạn là có căn cứ để chấp nhận.

+ Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ thấy:

Theo hợp đồng thế chấp và các phụ lục không có quy định nào thể hiện rõ về việc: nghĩa vụ trả nợ của Tổng Công ty U được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của công ty xây dựng đô thị Hà Nội. Trong hợp đồng thế chấp và các phụ lục cũng không có chữ ký và dấu của Tổng Công ty U. Như vậy, thời điểm ký hợp đồng thế chấp Tổng Công ty U hoàn toàn không hề biết về nội dung của hợp đồng này. Ngoài ra, trong hợp đồng thế chấp các bên không xác định được rõ khoản nợ cụ thể mà Công ty Đ đã sử dụng để bảo đảm cho khoản vay của mình. Mặc dù giữa Công ty Đ và Tổng Công ty U đã ký kết các hợp đồng kinh tế, nhưng đây là hợp đồng nội bộ giữa các bên về việc thực hiện các gói thầu kinh tế, trong hồ sơ cũng không có tài liệu nào thể hiện rõ được giữa Công ty Đ và Tổng Công ty U đã chốt cụ thể được công nợ giữa hai công ty là bao nhiêu ở thời điểm thế chấp.

Đối với hai văn bản Cam kết chuyển tiền ngày 31/7/2012 và ngày 8/7/2013 3 bên chỉ thể hiện việc Tổng Công ty U chuyển tiền vào tài khoản của phía bị đơn tại Ngân hàng là các khoản tiền có liên quan đến các công trình xây dựng trong hợp đồng kinh tế giữa phía bị đơn và Tổng Công ty U, chứ không thể hiện nội dung chuyển tiền để đảm bảo cho việc vay vốn của Công ty Đ tại Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký. Bên cạnh đó, tại Điều 8 của hợp đồng tín dụng về bảo đảm tiền vay, các bên chỉ thoả thuận: Biện pháp bảo đảm tiền vay là quản lý dòng tiền theo cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng. Nội dung này rất chung chung, không thể hiện rõ cam kết chuyển tiền là cam kết nào, thực hiện hợp đồng là hợp đồng nào và hoàn toàn không phù hợp với nội dung trong hợp đồng thế chấp đã ký giữa ngân hàng và phía bị đơn. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

- Về án phí: Toà án xác định mức án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 16/4/2018, Ngân hàng N có đơn khởi kiện đối với Công ty Đ, có trụ sở tại số 2 ngõ 122 V, phường T, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: người đại diện hợp pháp của Công ty Đ và Tổng Công ty U đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng, thấy:

Xét Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 và các Giấy nhận nợ được Ngân hàng N và Công ty Đ ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, nên có hiệu lực pháp luật.

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng N đã giải ngân cho Công ty Đ vay theo 30 khế ước nhận nợ trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2012 đến 25/01/2014 với tổng số tiền là 46.814.456.634 đồng. Lần nhận nợ thứ 29 và 30 Ngân hàng N xác nhận Công ty đô thị đã trả nợ. Quá trình vay, Công ty Đ đã trả được 16.963.927.671 đồng vào nợ gốc, còn nợ 29.850.528.963 đồng. Do Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các Giấy nhận nợ nên Ngân hàng N đã chuyển khoản nợ sang quá hạn từ năm 2014.

Theo Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với các hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/7/2019 thì bên vay phải chịu: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng. Do đó, đối chiếu với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất thấy: Theo khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thoả thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật".* Tại Điều 11 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước v/v ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng quy định: *"Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".*

Theo Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng có quy định: *"Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thoả thuận với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả"* .Về lãi suất cho vay được thể hiện trong từng Giấy nhận nợ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng tự nguyện áp dụng một mức lãi suất vay cho toàn bộ khoản vay từ khi giải ngân lần đầu tiên cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức là 7%/năm. Xét việc Ngân hàng N áp dụng cố định một mức lãi suất cho vay 7%/năm là thấp hơn mức lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ, có lợi cho bị đơn và không trái quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Về lãi quá hạn, các bên thỏa thuận bằng 150% lãi trong hạn là phù hợp với khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay 1627.

Theo các quy định của pháp luật như phân tích trên và kiểm tra bảng kê tính lãi của Ngân hàng N thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc Công ty Đ phải trả cho Ngân hàng N số tiền còn nợ theo 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013 và các Giấy nhận nợ là:

- Nợ gốc: 29.850.528.963 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 11.929.060.965 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 1.224.250.021 đồng

Tổng cộng: 43.003.839.949 đồng

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2.2 Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai:

** Xét thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp:*

Tại Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai số 1450LCP201100207/HDTC ngày 05/07/2011, Ngân hàng N và Công ty Đ thỏa thuận: Bên A (Ngân hàng N Hoàng Quốc Việt) đồng ý nhận bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay bảo lãnh của bên B (Công ty Đ) tại bên A với các nội dung sau:

+ Điều 1: Bên B cam kết chuyển toàn bộ nguồn thu từ tiền tạm ứng, thanh toán giá trị sản lượng của các công trình về tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H (theo hợp đồng thế chấp 05/07/2011 có 5 công trình; phụ lục 01, 02 còn 03 công trình).

+ Điều 2: Phạm vi bảo đảm: Toàn bộ các khoản vay, bảo lãnh của Bên B tại Bên A giá trị tối đa là: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng).*

+ Các Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 và 02 có nội dung: các bên thống nhất thoả thuận định giá lại các công trình và phạm vi bảo đảm cho giá trị tối đa là 37.500.000.000 đồng.

Theo Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ, tại khoản 2 Điều 4 có quy định: *"Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm sau thời điểm nghĩa vụ được xác lập hoặc giao dịch bảo đảm được giao kết. Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm cả tài sản đã được hình thành tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm mới thuộc sở hữu của bên bảo đảm";* Điều 22 quy định: *"1. Bên có quyền đòi nợ được thế chấp một phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ trả nợ. 2. Bên nhận thế chấp quyền đòi nợ có quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Yêu cầu bên có nghĩa vụ trả nợ phải thanh toán cho mình khi đến hạn mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ..".*

Căn cứ các quy định trên thấy: mặc dù tên gọi của hợp đồng là "hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành trong tương lai" nhưng nội dung thế chấp lại không thể hiện cụ thể là quyền đòi nợ đối với ai; có thuộc sở hữu của Công ty Đ không hoặc thuộc sở hữu kể từ thời điểm nào; tài sản đó được hình thành tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm hay sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm và ai là người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ vay vốn ... Hơn nữa, hợp đồng thế chấp và các phụ lục được ký kết giữa hai bên là Ngân hàng N và Công ty Đ không có sự tham gia của Tổng Công ty U và cũng không quy định Tổng Công ty U có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty Đ trong trường hợp Công ty Đ không trả được nợ. Hồ sơ không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện Công ty Đ và Tổng Công ty U đã chốt nợ là bao nhiêu ở thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp cũng như sau thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp. Do đó, nguồn thu từ tiền tạm ứng, thanh toán giá trị sản lượng của các công trình (gồm giá trị hợp đồng, giá trị đã thực hiện, giá trị tạm ứng, giá trị còn lại) mà thể hiện trong hợp đồng thế chấp, phụ lục hợp đồng thế chấp không thỏa mãn các quy định của pháp luật để được coi là tài sản hình thành trong tương lai để thế chấp và Tổng Công ty U không có nghĩa vụ trả nợ thay cho Tổng Công ty U.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, cũng như theo Ngân hàng N và Tổng Công ty U xác nhận thì các công trình được liệt kê trong hợp đồng thế chấp, phụ lục hợp đồng thế chấp là các công trình được thực hiện theo hợp đồng kinh tế nội bộ giữa Tổng Công ty U và Công ty Đ, trong đó Tổng Công ty U là bên giao thầu và Công ty Đ là bên nhận thầu. Hội đồng xét xử thấy: theo quy định của luật xây dựng, sau khi công trình hoàn thành, Công ty Đ và Tổng Công ty U còn phải nghiệm thu, quyết toán hợp đồng xây dựng để xác

định rõ khối lượng hoàn thành, giá trị thanh toán, từ đó mới xác định được giá trị nghĩa vụ thanh toán của các bên đối với nhau. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tổng Công ty U xác định các công trình (như được nêu tại hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng thế chấp) đã hoàn thành và được bàn giao đưa vào sử dụng trên thực tế nhưng việc quyết toán, thanh toán giữa Tổng Công ty U và Công ty Đ được thực hiện theo hợp đồng kinh tế nội bộ giữa hai bên với nhau mà không liên quan gì đến hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng giữa Công ty Đ với Ngân hàng N. Ngân hàng N cũng không biết, không nắm được số liệu quyết toán Công ty Đ và Tổng Công ty U cụ thể là bao nhiêu và cũng không biết hai bên đã thực hiện thanh toán cho nhau như thế nào. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 282 Bộ luật Dân sự: Đối tượng của nghĩa vụ dân sự phải được xác định cụ thể. Tuy nhiên với quy định tại hợp đồng thế chấp như nêu trên thì không có căn cứ xác định giá trị quyền đòi nợ, thời điểm hình thành, chủ thể có quyền đòi nợ và chủ thể có nghĩa vụ trả nợ. Do đó không có căn cứ để xác định tài sản bảo đảm mà Công ty Đ thế chấp ở đây là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với Tổng Công ty U.

** Xét Giấy cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng kinh tế thấy:*

Về hai giấy cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng kinh tế ngày 31/7/2012 và ngày 8/7/2013 thể hiện: "Tổng Công ty U kết luận: toàn bộ tiền tạm ứng, thanh quyết toán của Tổng Công ty U đối với Công ty Đ cũng như các khoản tiền có liên quan đến các công trình sẽ được Tổng Công ty U chuyển vào tài khoản duy nhất số 1450201017573 của Công ty Đ tại Ngân hàng N Chi nhánh H".

Hội đồng xét xử thấy: Về hình thức giấy cam kết chuyển tiền là để thực hiện hợp đồng kinh tế mà không phải là cam kết để bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Đ tại Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng. Nội dung cam kết này chỉ thể hiện Tổng Công ty U sẽ chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Đ mở tại Ngân hàng N Chi nhánh H. Như vậy, đây chỉ là cam kết nhằm thực hiện các Hợp đồng kinh tế giữa Tổng Công ty U và Công ty Đ về việc thi công các công trình xây dựng mà không thể hiện nội dung Tổng Công ty U chuyển tiền để đảm bảo cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty Đ tại Ngân hàng N theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đã ký. Cam kết chuyển tiền này hoàn toàn độc lập và không liên quan đến giao dịch tín dụng, thế chấp. Hồ sơ thể hiện Tổng Công ty U cũng không tham gia vào quan hệ thế chấp, vay vốn của Công ty Đ với Ngân hàng N. Do đó, Tổng Công ty U không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng trong trường hợp Công ty Đ không trả được nợ.

Hơn nữa tại Điều 8 của Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013, Ngân hàng N và Công ty Đ có thoả thuận: *"biện pháp bảo đảm: biện pháp quản lý dòng tiền theo cam kết chuyển tiền thực hiện hợp đồng"*. Tuy nhiên nội dung thỏa thuận này rất chung chung, không thể hiện rõ cam kết chuyển tiền là cam kết nào, thực hiện hợp đồng là hợp đồng nào, biện

pháp bảo đảm nêu tại hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm tại hợp đồng thế chấp và cam kết chuyển tiền không có sự liên quan phù hợp, logic với nhau. Từ những phân tích trên thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc Tổng Công ty U phải có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng khi Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng.

Tuy nhiên xét thấy hợp đồng thế chấp được Ngân hàng N và Công ty Đ ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thế chấp thể hiện: Công ty Đ chuyển toàn bộ nguồn thu từ tiền tạm ứng, thanh toán giá trị sản lượng của các công trình về tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H để bảo đảm cho toàn bộ các khoản vay, bảo lãnh của Bên B tại Bên A giá trị tối đa là: 40.000.000.000đ (*Bốn mươi tỷ đồng).* Tài liệu trong hồ sơ thể hiện Công ty Đ đã được Ngân hàng N giải ngân theo 30 khế ước nhận nợ trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2012 đến 25/01/2014 với tổng số tiền là 46.814.456.634 đồng. Thực tế, Công ty Đ đã trả được 16.963.927.671 đồng từ việc chuyển những khoản thu từ việc thi công các công trình xây dựng vào tài khoản 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H, hiện còn số nợ gốc là 29.850.528.963 đồng. Tại các biên bản làm việc với Ngân hàng N trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến ngày 21/02/2017, Công ty Đ đều xác nhận nợ với Ngân hàng N và đều cam kết đẩy nhanh tiến độ thanh quyết toán các công trình và khi có tiền thi công các công trình sẽ chuyển vào tài khoản của Công ty Đ mở tại Ngân hàng N để trả nợ. Hơn nữa tại Điều 4 Hợp đồng thế chấp quy định về quyền của bên A (Bên Ngân hàng): *"Trong trường hợp nợ chưa đến hạn nhưng có nguồn thu từ hợp đồng, nếu xem xét thấy đến kỳ hạn khó có khả năng trả nợ, bên A có quyền thu nợ trước hạn"* và nghĩa vụ của bên B (Công ty Đ): "*Bên B phải bổ sung tài sản cầm cố, thế chấp hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác nếu khả năng thanh toán từ hợp đồng kinh tế trên gặp khó khăn hoặc ngân hàng xét thấy không đủ điều kiện bảo đảm cho khoản vay và các trường hợp khác theo điều 3".* Từ các quy định trên thấy Công ty Đ đều thừa nhận nghĩa vụ trả nợ khi có nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế và trong trường hợp khả năng thanh toán từ hợp đồng kinh tế trên gặp khó khăn hoặc ngân hàng thấy không đủ điều kiện bảo đảm cho khoản vay thì Công ty Đ phải bổ sung tài sản cầm cố, thế chấp hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác. Do đó theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp, có cơ sở xác định khi Công ty Đ có nguồn thu được hưởng từ việc thanh toán giá trị thi công từ ba công trình xây dựng (như được nêu trong các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015) có trong tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng K - Chi nhánh H thì Công ty Đ có trách nhiệm phải trả nợ cho Ngân hàng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí tính trên phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Nguyên đơn; trả lại Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 , Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 342, Điều 343Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ;

- Văn bản số 8019/VBHN-BTP ngày 10/12/2013 của Bộ Tư pháp về việc hợp nhất các Nghị định về giao dịch bảo đảm;

- Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng;

- Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/01/2002; Quyết định số127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005;Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty Đ

Buộc Công ty Đ phải trả cho Ngân hàng N số tiền còn nợ tính đến ngày 27/11/2019 theo Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201300575 ngày 09/10/2013; Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 08/11/2013; Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 30/12/2013 và các Giấy nhận nợ, bao gồm:

- Nợ gốc: 29.850.528.963 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 11.929.060.965 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 1.224.250.021 đồng

Tổng cộng: 43.003.839.949 đồng *(Bốn mươi ba tỷ, không trăm linh ba triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng)*.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Công ty Đ có nguồn thu được hưởng từ việc thanh toán giá trị thi công các công trình xây dựng như được nêu tại Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015 (kèm theo Hợp đồng số 1450LCP201100207 ngày 05/7/2011) có trong tài khoản số 1450201017573 tại Ngân hàng N - Chi nhánh H thì Công ty Đ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về việc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ buộc Tổng công ty U phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng N trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ nêu ở mục 1.

5. Về án phí:

- Bị đơn là Công ty Đ phải chịu 85.003.839 đồng *(Tám mươi lăm triệu, không trăm linh ba nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng N số tiền 75.121.249 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003927 ngày 12/6/2018 và số tiền 19.030.740 đồng (*Mười chín triệu, không trăm ba mươi nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*) tạm ứng án phí bổ sung đã nộp theo Biên lai số 0004079 ngày 24/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt đại diện hợp pháp Ngân hàng N; vắng mặt đại diện hợp pháp Công ty Đ và Tổng Công ty U. Ngân hàng N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty Đ và Tổng Công ty U được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phương Thuỷ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

3. Ngân hàng Ngân hàng Ncó quyền thu nợ đối với các giá trị thanh toán mà Công ty Đđược hưởng từ việc thi công các công trình xây dựng như được nêu tại Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/1450LCP201100207 ngày 23/12/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2015/1450LCP201100207 ngày 15/4/2015 (kèm theo Hợp đồng số 1450LCP201100207 ngày 05/7/2011) có trong tài khoản số 1450201017573 tại Chi nhánh Ngân hàng Ngân hàng NHoàng Quốc Việt.